

# 汉语水平考试

## ĐỀ THI THỬ HSK 3

### Chuẩn 3.0 — đề mô phỏng có đáp án

70 câu · 83 phút · mã đề H3M301

Đề mô phỏng theo đúng cấu trúc HSK 3 bản 3.0 — cấu trúc áp dụng cho kỳ thi từ 13/12/2026: đúng số câu, đúng thứ tự các phần và đúng thời gian từng phần. Bản giấy này để làm nháp hoặc in cho lớp; đáp án ở cuối file.



#### Quét mã để nghe audio phần nghe

Một file audio chạy liền cho cả phần nghe, đúng nhịp nghỉ giữa các câu như đề thật. Cần mạng để phát; không quét được thì mở đề trên web rồi bấm nút nghe.

#### Làm đề này online: [hskqkt.com/de-thi/hsk3](https://hskqkt.com/de-thi/hsk3)

Bản online bấm giờ từng phần, tự phát audio đúng câu, chấm điểm theo thang chuẩn và cho xem lại từng câu sai. Kho đề HSK 3 còn nhiều đề khác, có đề làm thử miễn phí.

A



B



C



D



E



F



1. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

2. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

3. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

4. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

5. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

A



B



C



D



E



6. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E

7. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E

8. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E

9. Nghe và chọn ảnh phù hợp

A B C D E

**10. Nghe và chọn ảnh phù hợp**

A B C D E

**11. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 太贵了
- B. 不放糖
- C. 只要果汁

**12. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 借书
- B. 还书
- C. 写作业

**13. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 机场
- B. 火车站
- C. 动物园

**14. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 坐地铁
- B. 坐出租车
- C. 骑自行车

**15. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 学校东门
- B. 学校西门
- C. 学校北门

**16. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 想看月亮
- B. 要去踢球
- C. 要去买面包

**17. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 汉语
- B. 画画儿
- C. 做中国菜

**18. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 很矮
- B. 很聪明
- C. 变化不大

**19. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 很累
- B. 很满意
- C. 非常饱

**20. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 生气了
- B. 不舒服
- C. 穿着裙子

**21. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 三百
- B. 八百
- C. 一千多

**22. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 票太贵了
- B. 电影不好看
- C. 自己有事去不了

**23. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 快点儿跑
- B. 走慢一点儿
- C. 多吃一点儿

**24. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 他妻子
- B. 邻居
- C. 他妈妈

**25. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 春季
- B. 夏季
- C. 冬季

**26. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 他的姓
- B. 他家住哪儿
- C. 他的名字

**27. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 很难
- B. 很有意思
- C. 一点儿也不像

**28. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 很方便
- B. 更便宜
- C. 可以试穿

**29. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 房间很大
- B. 这儿住习惯了
- C. 那儿太远

**30. Nghe đoạn văn và chọn đáp án**

- A. 瘦了

B. 没有变化

C. 胖了

31. 上午王阿姨来过，可能是她吧。
- A. 对不起，我又忘了。
  - B. 这个蛋糕是谁买的？真好吃。
  - C. 你昨天去那家新开的商店了？
  - D. 你这次的数学成绩怎么样？
  - E. 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
  - F. 因为这是一个了解中国文化的好机会。
32. 是，我在那儿买了件衬衫，给我爷爷买了条裤子。
- A. 对不起，我又忘了。
  - B. 这个蛋糕是谁买的？真好吃。
  - C. 你昨天去那家新开的商店了？
  - D. 你这次的数学成绩怎么样？
  - E. 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
  - F. 因为这是一个了解中国文化的好机会。
33. 她在电子邮件中说，她欢迎大家都去。
- A. 对不起，我又忘了。
  - B. 这个蛋糕是谁买的？真好吃。
  - C. 你昨天去那家新开的商店了？
  - D. 你这次的数学成绩怎么样？
  - E. 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
  - F. 因为这是一个了解中国文化的好机会。
34. 不好，78分，比上次还差。
- A. 对不起，我又忘了。
  - B. 这个蛋糕是谁买的？真好吃。
  - C. 你昨天去那家新开的商店了？
  - D. 你这次的数学成绩怎么样？
  - E. 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
  - F. 因为这是一个了解中国文化的好机会。
35. 以后记得关厨房里的灯。
- A. 对不起，我又忘了。
  - B. 这个蛋糕是谁买的？真好吃。
  - C. 你昨天去那家新开的商店了？
  - D. 你这次的数学成绩怎么样？
  - E. 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
  - F. 因为这是一个了解中国文化的好机会。
36. 你看见我的护照了吗？
- A. 别着急，再找找，是不是放行李箱了？
  - B. 那你快点儿给我讲吧。
  - C. 请问，洗手间是在前面吗？

D. 是，这是我丈夫送我的生日礼物。

E. 你们知道你们年级有多少学生吗？

37. 这个题其实很简单，为什么是5角钱？我一说你就明白了。

A. 别着急，再找找，是不是放行李箱了？

B. 那你快点儿给我讲吧。

C. 请问，洗手间是在前面吗？

D. 是，这是我丈夫送我的生日礼物。

E. 你们知道你们年级有多少学生吗？

38. 你换新手机了？

A. 别着急，再找找，是不是放行李箱了？

B. 那你快点儿给我讲吧。

C. 请问，洗手间是在前面吗？

D. 是，这是我丈夫送我的生日礼物。

E. 你们知道你们年级有多少学生吗？

39. 应该有200多个吧，一个班 30多个，一共 7个班。

A. 别着急，再找找，是不是放行李箱了？

B. 那你快点儿给我讲吧。

C. 请问，洗手间是在前面吗？

D. 是，这是我丈夫送我的生日礼物。

E. 你们知道你们年级有多少学生吗？

40. 不是，在这边，您向左走，左边第一个门。

A. 别着急，再找找，是不是放行李箱了？

B. 那你快点儿给我讲吧。

C. 请问，洗手间是在前面吗？

D. 是，这是我丈夫送我的生日礼物。

E. 你们知道你们年级有多少学生吗？

41. 哥，你有红颜色的（ ）吗？

A. 国家

B. 短

C. 应该

D. 铅笔

E. 声音

F. 复习

42. 这双筷子怎么一个长，一个（ ）？

A. 国家

B. 短

C. 应该

D. 铅笔

E. 声音

F. 复习

43. 我去过那个（ ），但没去过那个城市。

A. 国家

- B. 短
- C. 应该
- D. 铅笔
- E. 声音
- F. 复习

44. 下星期我要考试，所以这个周末我要在家（ ）。

- A. 国家
- B. 短
- C. 应该
- D. 铅笔
- E. 声音
- F. 复习

45. 没问题，那辆车（ ）能坐8个人。

- A. 国家
- B. 短
- C. 应该
- D. 铅笔
- E. 声音
- F. 复习

46. A: 天阴了，别玩儿了，我们早点儿回去吧。

- A. 练习
- B. 重要
- C. 担心
- D. 爱好
- E. 放心
- F. 又

47. A: 小马说你发烧了，好点儿没？

- A. 练习
- B. 重要
- C. 担心
- D. 爱好
- E. 放心
- F. 又

48. A: 报纸上有什么新闻？

- A. 练习
- B. 重要
- C. 担心
- D. 爱好
- E. 放心
- F. 又

49. A: 孩子怎么（ ）哭了？是不是饿了？

- A. 练习
- B. 重要

- C. 担心
- D. 爱好
- E. 放心
- F. 又

50. A: 黑板上的这几个 ( ) 题要在下课前完成。

- A. 练习
- B. 重要
- C. 担心
- D. 爱好
- E. 放心
- F. 又

51. 选择当然不是越多越好。有时候, 选择太多, 会使你忘记自己最想要的是什么, 会使你更难做出好的决定。

★ 选择太多会让人:

- A. 大笑
- B. 很安静
- C. 不知道该怎么办

52. 元先生和我们住一个楼, 而且都在

7

层。我们经常会在电梯里看见他, 所以就认识了。现在, 他和我们的关系不错。

★ 他们和元先生:

- A. 是邻居
- B. 都很认真
- C. 经常一起去唱歌

53. 你还是去医院好好检查一下你的腿吧, 明天是14号, 我有时间, 我和你一起去。不要觉得自己年轻就没关系, 如果真有问题, 会影响你以后的健康。你听懂了没有?

★ 说话人希望明天:

- A. 去医院
- B. 去看看鼻子
- C. 能买到机票

54. 我妈让我今天晚上 7 点去和张叔叔的女儿见面。你 7  
点半的时候一定要给我打个电话, 我就可以早点儿离开了。

★ 说话人是什么意思?

- A. 作用不大
- B. 一定要帮我
- C. 公司突然有事

55. 下午有客人来, 你去买些水果, 然后还要准备一些茶和咖啡, 茶的话就准备这种的。

★ 根据这段话, 可以知道什么?

- A. 客人还没到
- B. 苹果卖完了
- C. 他们口渴了

56. 我喜欢北京的秋天, 主要是因为这个季节的北京不冷也不热。如果北京的秋天能再长一点儿就更

好了。

★ 秋天的北京：

- A. 不刮风
- B. 会下雪
- C. 天气不错

57. 我奶奶今年67岁，她每天除了为我们准备早饭外，还要去爬山。她经常和我们说要想健康，就必须多运动。

★ 根据这段话，奶奶：

- A. 经常旅游
- B. 天天锻炼身体
- C. 普通话水平低

58. 我奶奶今年67岁，她每天除了为我们准备早饭外，还要去爬山。她经常和我们说要想健康，就必须多运动。

★ 奶奶认为怎样才能健康？

- A. 多运动
- B. 早点儿睡觉
- C. 多吃水果

59. 那个碗看上去不怎么样，但它已经有1000多年的历史了。去年，有人表示愿意出200万来买那个碗。

★ 关于那个碗，可以知道什么？

- A. 历史很久
- B. 不容易洗
- C. 是去年冬天买的

60. 那个碗看上去不怎么样，但它已经有1000多年的历史了。去年，有人表示愿意出200万来买那个碗。

★ 去年有人想做什么？

- A. 卖掉那个碗
- B. 花200万买那个碗
- C. 把碗送给别人

61. 我爸爸为了买它, (huā)了近60 万块钱。

---

---

---

---

---

---

62. 经过半年多的努力学习, 她的汉语(shuǐ)平有了很大提高。

---

---

---

---

---

---

63. 晚上12点(yè)可以叫零点。

---

---

---

---

---

---

64. 太阳出来了, 不用带(yǔ)伞了。

---

---

---

---

---

---

65. 服务员, 请帮我们再拿一(ge)盘子。

---

---

---

---

---

---

66. Từ cho trước: 收拾



---

---

67. Từ cho trước: 理发



---

---

68. Từ cho trước: 困



---

69. Từ cho trước: 激动



---

---

70. Từ cho trước: 讨论



---

---

## Đáp án

1. B
2. A
3. E
4. C
5. F
6. C
7. A
8. B
9. E
10. D
11. C 只要果汁
12. B 还书
13. C 动物园
14. A 坐地铁
15. A 学校东门
16. B 要去踢球
17. A 汉语
18. C 变化不大
19. A 很累
20. C 穿着裙子
21. A 三百
22. C 自己有事去不了
23. B 走慢一点儿
24. C 他妈妈
25. A 春季
26. C 他的名字
27. B 很有意思
28. A 很方便
29. B 这儿住习惯了
30. C 胖了
31. B
32. C
33. F
34. D
35. A
36. A
37. B
38. D
39. E
40. C
41. D
42. B
43. A

- 44. F
- 45. C
- 46. C
- 47. E
- 48. B
- 49. F
- 50. A
- 51. C 不知道该怎么办
- 52. A 是邻居
- 53. A 去医院
- 54. B 一定要帮我
- 55. A 客人还没到
- 56. C 天气不错
- 57. B 天天锻炼身体
- 58. A 多运动
- 59. A 历史很久
- 60. B 花200万买那个碗
- 61. 花
- 62. 水
- 63. 也
- 64. 雨
- 65. 个
- 66. 她每天都要收拾房间。
- 67. 他喜欢去那儿理发。
- 68. 困了就休息一下吧。
- 69. 这个消息让他非常激动。
- 70. 他们正在讨论那个计划。

**Chấm điểm tự động + xem lại từng câu sai: [hskqkt.com/de-thi/hsk3](https://hskqkt.com/de-thi/hsk3)**

Phần viết không có đáp án cố định — nộp bài trên web sẽ được AI chấm theo tiêu chí của đề và chỉ ra chỗ cần sửa. Bộ từ vựng và ngữ pháp 3.0 bản PDF: [hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf](https://hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf) · [hskqkt.com/ngu-phap-hsk-pdf](https://hskqkt.com/ngu-phap-hsk-pdf)